

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/DS-PT
Ngày 06/02/2026
Về “T/c quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Thương.

Các Thẩm phán: Ông Trần Việt Trung;

Bà Từ Thị Hải Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Minh Nguyệt- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 85/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D; địa chỉ: Thôn L, xã S, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà D: Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn T, xã S, tỉnh Quảng Trị (*Văn bản ủy quyền ngày 19/01/2024*); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T: bà Trần Thị D; địa chỉ: Thôn L, xã S, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G; địa chỉ: Thôn L, xã S, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị D1, địa chỉ: địa chỉ: Thôn X, xã S, tỉnh Quảng Trị (*Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2025*); có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn S; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D trình bày: Năm 2015, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D trúng đấu giá quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 064014 ngày 03/11/2015 đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 03, diện tích 240m² tại thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Thửa đất số 56 liền kề thửa đất số 57 của ông Trần Viết D2 (*em ruột ông T*), ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G đã xây dựng công trình lấn sang thửa đất số 56 của ông, bà với diện tích khoảng 30,5 m² (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 30,9 m²). Phần đất lấn chiếm có chiều ngang mặt đường 2,49 m, phía Bắc 0,41 m, chiều dài 16 m. Ông T và bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G trả lại phần diện tích đất bị lấn chiếm và tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần đất này.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị D trình bày thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, xác định diện tích đất bị lấn chiếm là 30,9m² và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H cũng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G trình bày:

Năm 2011, vợ chồng ông C bà G có mua lại anh Nguyễn Đình N một miếng đất và căn nhà có hàng rào xây để sinh sống. Đến ngày 29/5/2014 thì vợ chồng ông C được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 373990 mang tên Phan Đình C và Nguyễn Thị G tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 2, diện tích 170m².

Đến năm 2014, vợ chồng ông C có mua thêm của anh Lê Quang T1 và chị Trương Thị H1 hai lô đất sát thửa đất của vợ chồng ông C, ngày 03/9/2014, vợ chồng ông C đã được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 373988 mang tên Phan Đình C và Nguyễn Thị G tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3, diện tích 240m² và có chiều ngang 15m, chiều dài 16m, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 373993 mang tên Phan Đình C và Nguyễn Thị G thửa đất số 54, tờ bản đồ số 3 diện tích 240m², chiều ngang 15m, chiều dài 16m; địa chỉ 3 thửa đất nói trên ở thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Khi đo đạc xác định vị trí thửa đất số 53, 54 có anh Lê Quang B, là em của ông T1 (chủ bán hai thửa đất), thì cán bộ địa chính là ông C1 và ông N1 trưởng thôn Liêm Tiến xác định 02 thửa đất có chiều ngang 30m tính từ mép tường rào ngôi nhà ông C đang sử dụng ở thửa đất số 52 kéo sang.

Năm 2015, vì có nhu cầu làm nhà cho con trai nên ông C có mời anh C1 địa chính xã N (nay là xã N), anh N1 trưởng thôn Liêm Tiến đến để xác định lại vị trí thửa đất để ông C làm nhà. Anh C1 và anh N1 dùng thước dây bắt từ hàng rào nhà ông C đang ở kéo lên 30m tức hai nền 2 thẻ đỏ số 53 và 54 của ông C. Lúc đó bà B1 (mẹ của anh Trần Viết D2) và chị D là (chị gái của anh Trần Viết D2) đã đóng mốc ranh giới thửa đất của ông C và thửa đất của chị D (là thửa đất số 56) và bà B1 tiến hành trồng keo trầm trên ranh giới thửa đất, ông C cũng kêu xe đổ đất san lấp mặt bằng.

Năm 2018, ông C và bà G bắt đầu xây nhà, có mời anh D2 và anh T lên đo đất, đóng cọc rồi làm. Lúc đó có anh N chở vật liệu và một số thợ xây làm chứng.

Quá trình xây dựng nhà cho đến cuối năm 2023, ông sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Nay ông T và bà D khởi kiện yêu cầu ông C, bà G trả lại phần đất đã lấn chiếm, ông C không đồng ý với yêu cầu trên.

Ngày 30/5/2025, Tòa án nhân dân huyện Lê Thủy (cũ) tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông không có ý kiến về việc thẩm định và định giá. Đề nghị Tòa án cho ông C thêm thời gian để ông thu thập thêm tài liệu chứng cứ liên quan tới hồ sơ cấp đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DSST ngày 26 tháng 9 năm 2025 Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 274, 275 và 276 của Bộ luật dân sự; các Điều 26, 235 và 236 của Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị D về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D diện tích 30,9 m²; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình (cũ).

Cụ thể: Phía Tây Bắc giáp thửa đất của UBND xã N (cũ) quản lý có kích thước 1,42m; phía Đông Nam giáp đường giao thông có kích thước 2,51m; phía Tây Nam giáp thửa đất của ông Trần Văn D3 có kích thước 15,73m; phía Đông Bắc giáp thửa đất của ông Nguyễn Văn T kích thước 15,78m.

- Buộc ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G phá dỡ toàn bộ hàng rào, tường rào móng xây bằng đá, tường xây blo tô trát hoàn chỉnh, có trụ giằng bê tông cốt thép, phía trên có giằng bê tông, chiều cao 1,8m; chiều dài 19,3m. Cộng phần tăng thêm hạng mục hàng rào do có chiều cao lớn hơn quy định 0,4m; Mái che lợp Brô xi măng, sườn khung sắt, trụ bê tông cốt thép, nền lán xi măng có kích thước 53,6 m²; Sân bê tông: Sân phơi, nền đổ bê tông sạt ngang dày 10cm, trên lán xi măng có kích thước 5,88m², xây dựng trái phép trên thửa đất số 56, tờ bản đồ số 03 (đã được chỉnh lý tại tờ bản đồ số 6) địa chỉ: Thôn L, xã S, tỉnh Quảng Trị (thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình cũ) của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D theo giấy CNQSD đất số CD 064 014 được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 03/11/2025.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 07/10/2025, bị đơn ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập tài liệu chứng cứ, không tiến hành đo đạc các thửa đất của bị đơn để xác định diện tích tranh chấp. Đồng thời trưng cầu cơ quan chuyên môn đo đạc, xác định lại vị trí các thửa đất của bị đơn, xác định lại diện tích đất tranh chấp, đưa Ngân hàng và những người đã chuyển nhượng

đất cho ông C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 26/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G tháo dỡ toàn bộ tài sản trả lại phần diện tích đất mà bị đơn xây dựng trái phép đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Thửa đất tranh chấp tại thôn L, xã S, tỉnh Quảng Trị, Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Quảng Trị căn cứ quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của nguyên đơn:

Năm 2015, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị D trúng đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất số 56, tờ bản đồ số 3 tại thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình, sau đó được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 064 014, ngày 03/11/2015, diện tích 240m² cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị D.

Năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (cũ) đã chỉnh lý thành thửa đất số 56, tờ bản đồ số 6, diện tích 239,7m² (theo bản đồ địa chính xã N Nam cũ).

Thửa đất sau khi được Nhà nước cấp, ông T và bà D chưa xây dựng nhà ở.

[2.2] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 6 xác định ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G xây dựng các tài sản gồm:

+ Hàng rào, sân xi măng diện tích 30,9m².

+ 01 mái che lợp Brô xi măng;

[2.3] Năm 2015, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D được Nhà nước giao quyền sử dụng đất thông qua hình thức trúng đấu giá đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 03, diện tích 240m² tại thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình (nay là xã S, tỉnh Quảng Trị). Việc giao đất được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 064014 ngày 03/11/2015, qua đó xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông T, bà D.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2025, xác định diện tích đất thực tế của thửa đất số 56 là 239,7m², phù hợp với hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà D; đồng thời xác định ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G đã xây dựng công trình và tường rào lấn chiếm vào thửa đất số 56 của ông T, bà D với diện tích 30,9m². Phần diện tích lấn chiếm này có ranh giới, kích thước cụ thể, được xác định rõ trên sơ đồ thẩm định và được các bên tham gia tố tụng chứng kiến.

Mặc dù ông C, bà G cho rằng việc xây dựng công trình được thực hiện trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình và cho rằng ranh giới đất đã được xác định từ trước, tuy nhiên các lời trình bày này không được chứng minh bằng tài liệu, chứng cứ hợp pháp. Đặc biệt, các thửa đất số 52, 53 và 54 đứng tên ông C, bà G không có tọa độ, mốc giới rõ ràng trên bản đồ địa chính; trong khi đó, thửa đất số 56 của ông T, bà D được xác định vị trí, ranh giới rõ ràng thông qua kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện phù hợp với hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận đã cấp cho ông T, bà D.

Đối với việc ông C trình bày rằng khi xây dựng có mời ông T và các hộ liên kề đến đo đạc, cắm cọc xác định ranh giới, việc đo đạc, cắm cọc này không được lập thành văn bản, không có sự xác nhận của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền và không được các bên liên quan thừa nhận thống nhất; do đó không có căn cứ pháp lý để xem xét chấp nhận.

Theo quy định của pháp luật đất đai, người sử dụng đất có nghĩa vụ xác định rõ ranh giới, mốc giới thửa đất của mình trước khi xây dựng công trình. Trường hợp ranh giới, mốc giới chưa rõ ràng thì phải yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đo đạc, xác định lại. Việc ông C, bà G không thực hiện nghĩa vụ này mà vẫn tiến hành xây dựng công trình và tường rào dẫn đến lấn chiếm đất của ông T, bà D là hành vi sử dụng đất trái pháp luật, xâm phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của người khác. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D, buộc ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G tháo dỡ toàn bộ công trình, tường rào xây dựng trái phép và trả lại diện tích đất lấn chiếm 30,9m² thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 03 cho ông T, bà D là có căn cứ.

[2.5] Ông Phan Đình C cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 53 và thửa đất số 54 hiện ông đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP C2, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng. Thấy rằng: Hiện nay, thửa đất tranh chấp là thửa đất số 56 tờ bản đồ số 3, không có liên quan đến thửa đất số 53 và thửa đất số 54 của ông C, nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật, do đó không chấp nhận phần kháng cáo này của bị đơn.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử chấp thuận ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Phan Đình C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên được miễn án phí DSPT, buộc bà Nguyễn Thị G chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 147; Điều 148 và Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166; Điều 170 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D.

Buộc ông Phan Đình C và bà Nguyễn Thị G tháo dỡ các công trình xây dựng, tài sản trên đất trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D diện tích đất 30,9m² thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 03 (đã chỉnh lý tờ bản đồ số 6) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 064014 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 03/11/2015 cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị D, địa chỉ thửa đất tại thôn L, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình (nay là xã S, tỉnh Quảng Trị); có vị trí: Cạnh Tây Bắc giáp đất của UBND xã N (nay xã S) quản lý chiều dài 1,42m; cạnh Đông Nam giáp đường giao thông chiều dài 2,51m; cạnh Tây Nam giáp đất ông Trần Văn D3 dài 15,73m và cạnh Đông Bắc giáp đất ông T, bà D dài 15,78m.

(Kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất Sơ đồ thửa đất số 56 và Sơ đồ thửa đất số 56,57,58,59 tờ bản đồ số 3).

2. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

+ Ông Phan Đình C được miễn án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị G phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho bà Trần Thị D tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0004601 ngày 25/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Quảng Trị).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Phan Đình C được miễn án phí dân sự phúc thẩm; bà Nguyễn Thị G phải chịu 150.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 150.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000572 ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền tạm ứng án phí còn lại là 150.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND KV4- Quảng Trị;
- THADS Quảng Trị;
- VKSND KV4- Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Kim Thương